

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, Tp.HCM

Mẫu số B 09-DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.

Lần thứ hai ngày 17 tháng 08 năm 2007.

Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: “Southern Seed Joint Stock Company”. Tên viết tắt của Công ty là “SSC”.

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu. Đến ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng, được chia thành 10.000.000 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 1.920.000 cổ phần, tương đương 19.200.000.000 đồng, chiếm 19,2 % vốn điều lệ của Công ty.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty có các chi nhánh, trạm, trại như sau:
 - Chi nhánh Hà Nội, đặt tại số 14 ngõ 489 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội
 - Trạm Giống cây trồng Tây Nguyên, đặt tại Xã Eatu – Thành phố Buôn Mê Thuột – Tỉnh Đắk Lắk
 - Trạm Giống cây trồng Củ Chi, đặt tại Xã Phước Thạnh, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Trại Giống cây trồng Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Cần Thơ
 - Trạm Giống cây trồng Cai Lậy, đặt tại Xã Nhị Mỹ, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang
 - Trung tâm NC GCT Miền Nam, đặt tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
 - Trại Giống cây trồng Lâm Hà, đặt tại Xã Đa Đồng, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng
 - Văn phòng đại diện tại số 63A – Street 261 – Sangkak Teak Lo-ok 3 Khan Toul Kork - Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.
 - Các công ty con:
 - Công ty cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Công ty cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu Bắc Nghệ An (BNA), đặt tại Xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
- Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại;
 - Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp;
 - Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
 - Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản;
 - Sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm, gia vị, phụ phẩm;
 - Sản xuất các loại hạt thành đồ ăn nhanh;
 - Mua bán phụ tùng và máy nông nghiệp;
 - Mua bán phụ tùng xe máy và xe máy;
 - Mua bán phụ tùng ô tô và ô tô;
 - Mua bán hàng điện tử, điện lạnh, kim khí điện máy;

- Mua bán đại lý xăng dầu;
 - Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu khác;
 - Khai thác sản xuất, chế biến đá xây dựng.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Năm 2010 Công ty hết thời hạn được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp về cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước. Tuy nhiên, Công ty vẫn tiếp tục được hưởng ưu đãi mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với sản phẩm hạt giống cây trồng.
 - Ngày 01/06/2010 Công ty tách Xưởng Cơ Khí Giồng Cây Trồng thành công ty con là Công ty cổ phần Cơ Khí Giồng Cây Trồng Miền Nam (SSE), với số vốn đầu tư là 3.349.764.000 đồng, chiếm tỷ lệ 83,74 % trên tổng số vốn điều lệ của công ty con là 4 tỷ đồng.
 - Công ty đầu tư vốn vào công ty con là Công ty cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu Bắc Nghệ An với số vốn là 4,2 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 70% trên vốn điều lệ của Công ty con.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:
Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- 2- Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính:
Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để

thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Hợp nhất kinh doanh

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho công ty.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài Chính:
 - + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngày giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.
 - + Đến ngày lập báo cáo tài chính năm, số dư tiền gửi ngân hàng và số dư công nợ phải thu, phải trả bằng ngoại tệ được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày 31 tháng 12. Chênh lệch tỷ giá do do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận như sau:
 - Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm đối với các khoản tiền và công nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.
 - Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm đối với các khoản công nợ dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.
- 4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:
 - + Sản phẩm hạt giống, vật tư nông nghiệp, thực phẩm, phụ tùng và xăng dầu: Bình quân gia quyền theo từng kho, cho từng quý;
 - + Sản phẩm cơ khí: Bình quân gia quyền theo từng kho, cho từng tháng.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - + Sản phẩm hạt giống, vật tư nông nghiệp, thực phẩm, phụ tùng và xăng dầu: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
 - + Sản phẩm cơ khí: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại quyết định số 206/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | |
|--|----------------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 4 – 25 năm |
| + Máy móc thiết bị | 5 – 12 năm |
| + Phương tiện vận tải | 6 – 8 năm |
| + Thiết bị quản lý | 3 – 6 năm |
| + Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất | 10 – 20 năm |
| + Phần mềm kế toán | 3 năm |
| + Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn | Không trích khấu hao |

- 6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.

- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

- 8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.
- Phương pháp và thời gian phân bổ giá trị lợi thế cạnh tranh: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.

- 9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bản quyền phải trả cho công ty Pacific và chi phí phải trả khác.

- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
 - + Phần thuế TNDN được giảm phải chuyển quỹ đầu tư phát triển.

+ Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, Trong đó năm 2010:

- Công ty mẹ SSC: bằng 2% trên lợi nhuận sau thuế và có khung thưởng phạt lũy tiến.
- Công ty con SSE: bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế.
- Công ty con BNA: không quá 5% trên lợi nhuận sau thuế (không tính kết chuyển lỗ)

+ 80% phần lợi nhuận sau khi trích lập 2 khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ và chi trả cổ tức hàng năm như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển 15%;
- Quỹ dự phòng tài chính 5% và mức trích tối đa 10% trên vốn điều lệ;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: Công ty mẹ SSC và con SSE 8% và Công ty con BNA 5%;
- Cổ tức chi trả thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp, sản phẩm cơ khí, thực phẩm, phụ tùng xe máy và xăng dầu;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống, nhập khẩu uỷ thác và hoa hồng khai thác mỏ đá;
- Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi Công ty chứng khoán BSC, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

12- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán và chênh lệch tỷ giá hối đoái.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Năm 2010 Công ty hết thời hạn được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp về cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 của Bộ Tài Chính.

- Công ty vẫn tiếp tục được hưởng ưu đãi mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với sản phẩm hạt giống cây trồng theo thông tư số 128/TT-BTC ngày 22/12/2003, do Công ty đầu tư vào ngành nghề lĩnh vực thuộc danh mục A và sử dụng số lao động bình quân trên 100 người ở đô thị loại I.
- 14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty mẹ SSC trích quỹ tiền lương theo mức đơn giá là 100 đồng/1.000 đồng doanh thu thuần.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

| | | |
|--|------------------------|-----------------------|
| 01- Tiền và các khoản tương đương tiền | Cuối quý | Đầu năm |
| - Tiền mặt | 757.663.482 | 816.000.964 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 7.798.316.268 | 8.339.800.838 |
| - Các khoản tương đương tiền | 24.600.000.000 | 79.000.000.000 |
| Cộng | 33.155.979.750 | 88.155.801.802 |
| 02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | Cuối quý | Đầu năm |
| - Đầu tư ngắn hạn khác | 200.000.000 | - |
| Cộng | 200.000.000 | - |
| 03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác | Cuối quý | Đầu năm |
| - Phải thu người lao động | 10.460.515 | 2.169.440 |
| - Bảo hiểm xã hội | 112.857.725 | 283.670.579 |
| - Phải thu khác | 2.398.401.851 | 2.864.679.928 |
| Cộng | 2.521.720.091 | 3.150.519.947 |
| 04- Hàng tồn kho | Cuối quý | Đầu năm |
| - Hàng mua đang đi đường | 361.947.872 | 2.711.673.643 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 73.370.979.949 | 30.722.626.464 |
| - Công cụ, dụng cụ | 690.089.530 | 317.596.680 |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 7.212.811.692 | 4.897.776.300 |
| - Thành phẩm | 25.980.073.676 | 20.214.818.676 |
| - Hàng hóa | 7.473.281.003 | 6.179.323.622 |
| - Hàng gửi đi bán | 214.745.469 | 104.045.725 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 115.303.929.191 | 65.147.861.110 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (4.234.815.385) | (6.655.386.805) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được | 111.069.113.806 | 58.492.474.305 |
| 05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | Cuối quý | Đầu năm |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 20.565.142 | 20.565.142 |
| - Thuế Giá trị gia tăng đầu ra | 107.006.320 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 154.905.256 | 19.848.494 |
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước | 4.446.960 | - |
| Cộng | 286.923.678 | 40.413.636 |
| 07- Phải thu dài hạn khác | Cuối quý | Đầu năm |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 872.640.000 | 744.000.000 |
| Cộng | 872.640.000 | 744.000.000 |

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| | 2111 | 2112 | 2113 | 2114 | |
| Nguyên giá | | | | | |
| - Số dư đầu năm | 28.237.633.407 | 11.652.588.652 | 7.490.557.252 | 1.115.009.041 | 48.495.788.352 |
| - Mua trong năm | - | 25.102.730 | 2.354.601.220 | 23.589.177 | 2.403.293.127 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 824.615.862 | - | - | - | 824.615.862 |
| Số dư cuối quý | 29.062.249.269 | 11.677.691.382 | 9.845.158.472 | 1.138.598.218 | 51.723.697.341 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| - Số dư đầu năm | 13.949.503.669 | 6.012.025.057 | 4.195.391.958 | 782.314.429 | 24.939.235.113 |
| - Khấu hao trong năm | 1.076.935.932 | 718.022.221 | 503.068.971 | 86.477.580 | 2.384.504.704 |
| Số dư cuối quý | 15.026.439.601 | 6.730.047.278 | 4.698.460.929 | 868.792.009 | 27.323.739.817 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 14.288.129.738 | 5.640.563.595 | 3.295.165.294 | 332.694.612 | 23.556.553.239 |
| - Tại ngày cuối quý | 14.035.809.668 | 4.947.644.104 | 5.146.697.543 | 269.806.209 | 24.399.957.524 |

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | 2131 | 2135 | |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| - Số dư đầu năm | 33.327.624.029 | 213.863.824 | 33.541.487.853 |
| - Mua trong năm | - | 10.504.560 | 10.504.560 |
| Số dư cuối quý | 33.327.624.029 | 224.368.384 | 33.551.992.413 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| - Số dư đầu năm | 2.179.127.591 | 106.740.270 | 2.285.867.861 |
| - Khấu hao trong năm | 79.800.322 | 35.643.970 | 115.444.292 |
| Số dư cuối quý | 2.258.927.913 | 142.384.240 | 2.401.312.153 |
| Giá trị còn lại của TSCĐVH | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 31.148.496.438 | 107.123.554 | 31.255.619.992 |
| - Tại ngày cuối quý | 31.068.696.116 | 81.984.144 | 31.150.680.260 |

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**- Chi phí XDCCB dở dang*****Trong đó: Những công trình lớn:***

| | Cuối quý | Đầu năm |
|--|-----------------|----------------|
| - CP lập bản vẽ xin giấy phép xây dựng trại Lâm Hà | - | 22.000.000 |
| - CP khảo sát địa chất công trình "Nhà công vụ Tân Hiệp" | - | 10.000.000 |
| - CP xây dựng CN Hà Nội | - | 95.220.140 |
| - CP máy sấy TTNC GCTMN, trạm Tây Nguyên, Cai Lậy | 499.318.093 | - |
| - CP di dời xưởng cơ khí | - | 434.676.719 |
| - CP lắp đặt thiết bị NM Tân Châu | 114.788.328 | - |

13- Đầu tư dài hạn khác:**- Đầu tư trái phiếu Chính phủ****Cộng**

| | Cuối quý | Đầu năm |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Đầu tư trái phiếu Chính phủ | 11.000.000 | 11.000.000 |
| Cộng | 11.000.000 | 11.000.000 |

14- Chi phí trả trước dài hạn

| | Cuối quý | Đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thiết kế Trại Tây Nguyên | 16.741.708 | 33.483.416 |
| - Giá trị lợi thế cạnh tranh | - | 535.178.812 |
| - Công cụ Pallet và bao bì trại Cờ Đỏ | 71.198.799 | - |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng tại Trại Tây Nguyên | 4.382.052 | 8.764.104 |
| - CP khảo sát thiết kế mở rộng Trại Lâm Hà | 22.540.330 | 35.382.307 |
| - CP khảo sát thiết kế điện NM Hà Nội | 7.501.709 | 10.002.277 |
| - CP quyền sử dụng đất Bà Gái Củ Chi | 109.500.004 | 131.400.004 |
| - CP đắp bờ bao Trại Cờ Đỏ | 61.490.779 | 73.788.934 |
| - CP đóng thuế trước bạ Trại tây Nguyên | 14.100.702 | 18.800.935 |
| - CP thiết kế, giám sát thi công công trình NMCBHG Hà Nội | 58.472.047 | 77.962.729 |
| - CP lắp máy điều hoà văn phòng NMCBHG Hà Nội | 17.515.911 | 26.304.548 |
| - CP khảo sát thi công san lấp mặt bằng ruộng T.Lâm Hà | 94.753.486 | 126.337.980 |
| - CP sửa chữa nhà ăn, nhà tập thể, nhà khách T.Tân Hiệp | 3.492.389 | 6.984.778 |
| - CP sửa chữa nhà kho Trại Củ Chi | 40.342.299 | 48.410.759 |
| - CP thiết kế, giám sát thi công công trình nhà công vụ Tân Hiệp | 71.320.762 | 83.335.892 |
| - CP máy đo ẩm độ ngũ cốc | 39.637.499 | 52.849.999 |
| - CP tư vấn lập hồ sơ chuyển QSDĐ Củ Chi | 135.227.273 | 154.545.455 |
| - CP san lấp, láng sân phơi TTNC lúa lai Cai Lậy | 59.491.764 | 71.390.116 |
| - CP thiết kế thi công nội thất toà nhà CONA | 93.539.130 | - |
| - CP di dời xưởng cơ khí | 368.074.878 | - |
| - CP làm nhà xưởng cơ khí, SP cơ khí phục vụ nội bộ | 468.247.383 | - |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng tại BNA | 263.546.638 | 206.226.678 |
| Cộng | 2.021.117.540 | 1.701.149.723 |

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

| Cuối quý | Đầu năm |
|----------------------|-----------------------|
| - | 21.001.415.753 |
| 1.153.000.000 | 1.153.000.000 |
| 1.153.000.000 | 22.154.415.753 |

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế TNDN
- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

| Cuối quý | Đầu năm |
|----------------------|----------------------|
| 3.304.567 | 384.596.389 |
| - | 127.896.455 |
| 4.501.672.305 | 1.388.939.823 |
| 37.466.705 | 53.430.738 |
| 4.542.443.577 | 1.954.863.405 |

17- Chi phí phải trả

- Trích trước các khoản theo chính sách bán hàng,
Trong đó:
 - + *Chiết khấu thương mại*
 - + *Chiết khấu thanh toán*
 - + *Hỗ trợ phí vận chuyển*
 - + *Hỗ trợ phí chuyển tiền*
- Trích trước chi phí tiền bản quyền tiêu thụ bấp lai Pacific
- Trích trước chi phí phải trả khác

Cộng

| Cuối quý | Đầu năm |
|----------------------|----------------------|
| 7.554.224.492 | 4.225.548.506 |
| 6.477.025.081 | 3.023.216.316 |
| 399.820.381 | 204.863.588 |
| 417.172.840 | 681.852.312 |
| 260.206.190 | 315.616.290 |
| 44.155.000 | 17.951.000 |
| 1.263.656.570 | 257.486.425 |
| 8.862.036.062 | 4.500.985.931 |

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

| Cuối quý | Đầu năm |
|-----------------------|-----------------------|
| 16.931.424 | 17.132.280 |
| 163.350.000 | 144.757.000 |
| 12.526.604 | - |
| 74.303.897 | 30.977.821 |
| 39.566.361 | 20.530.051 |
| 83.388.699 | 83.388.699 |
| 10.598.908.762 | 9.878.676.214 |
| 10.988.975.748 | 10.175.462.066 |

20- Vay và nợ dài hạn**20.1- Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng

20.2- Nợ dài hạn**Cộng**

| Cuối quý | Đầu năm |
|----------------------|----------------------|
| 2.594.392.740 | 3.170.892.740 |
| 2.594.392.740 | 3.170.892.740 |
| - | - |
| 2.594.392.740 | 3.170.892.740 |

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

21.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cuối quý

Đầu năm

13.758.063

-

22- Vốn chủ sở hữu

22.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối doái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa PP | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Cộng |
|----------------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------|----------------------------------|--------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-----------------|
| | 4111 | 4112 | 419 | 413 | 414 | 415 | 421 | 431 | |
| Số dư đầu năm trước | 100.000.000.000 | 528.054.000 | (2.728.050.000) | - | 24.437.054.911 | 6.738.202.054 | 9.342.438.049 | 898.247.544 | 139.215.946.558 |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | - | 50.633.946.823 | - | 50.633.946.823 |
| - Tăng khác | - | 2.265.220.000 | 2.701.600.000 | - | 10.979.414.864 | 1.784.779.250 | - | 2.855.646.800 | 20.586.660.914 |
| - Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | 185.373.216 | - | - | 33.814.676.913 | 1.783.860.000 | 35.783.910.129 |
| Số dư cuối năm trước | 100.000.000.000 | 2.793.274.000 | (26.450.000) | (185.373.216) | 35.416.469.775 | 8.522.981.304 | 26.161.707.959 | 1.970.034.344 | 174.652.644.166 |
| Số dư đầu năm nay | 100.000.000.000 | 2.793.274.000 | (26.450.000) | (185.373.216) | 35.416.469.775 | 8.522.981.304 | 26.161.707.959 | 1.982.949.744 | 174.665.559.566 |
| - Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | - | 31.914.891.412 | - | 31.914.891.412 |
| - Tăng khác | - | - | - | 195.817.782 | 3.774.282.426 | 1.258.094.142 | - | 2.216.250.627 | 7.444.444.977 |
| - Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - | - | 117.536.389 | - | 117.536.389 |
| - Giảm khác | - | - | - | 10.444.566 | - | 31.583.226 | 15.462.772.048 | 1.080.070.000 | 16.584.869.840 |
| Số dư cuối quý này | 100.000.000.000 | 2.793.274.000 | (26.450.000) | - | 39.190.752.201 | 9.749.492.220 | 42.496.290.934 | 3.119.130.371 | 197.322.489.726 |

22.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tổng số | Cuối quý Vốn cổ phần thường | Vốn cổ phần ưu đãi | Tổng số | Đầu năm Vốn cổ phần thường | Vốn cổ phần ưu đãi |
|----------------------------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước | 19.200.000.000 | 19.200.000.000 | | 19.200.000.000 | 19.200.000.000 | |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 80.800.000.000 | 80.800.000.000 | | 80.800.000.000 | 80.800.000.000 | |
| Cộng | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | - |

22.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Cuối quý | Năm trước |
|-------------------------------------|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia 6 tháng | 7.999.216.000 | 10.896.922.000 |

22.4- Cổ tức

| | | |
|---|----|-----|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| + Cổ tức 6 tháng đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Trong 2009 chỉ bổ sung 3% cho năm 2008) | 8% | 11% |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | - | - |

22.5- Cổ phiếu

| | Cuối quý | Năm trước |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.000.000 | 10.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>10.000.000</i> | <i>10.000.000</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 980 | 980 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>980</i> | <i>980</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.999.020 | 9.999.020 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>9.999.020</i> | <i>9.999.020</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.

22.6- Các quỹ của doanh nghiệp

| | Cuối quý | Năm trước |
|---------------------------------|-----------------|------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 39.190.752.201 | 35.416.469.775 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 9.749.492.220 | 8.522.981.304 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

24- Lợi thế thương mại và Lợi ích của cổ đông thiểu số**24.1- Lợi thế thương mại**

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí đầu tư của SSC vào BNA (chiếm 70% vốn) | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 |
| - Giá trị hợp lý của tài sản thuần (tính theo 70% vốn) | 2.359.729.212 | 2.359.729.212 |
| - Giá trị lợi thế thương mại xác định tại ngày mua | 1.840.270.788 | 1.840.270.788 |
| - Phân bổ giá trị lợi thế thương mại tính cho 6 tháng | 92.013.540 | |
| - Giá trị lợi thế thương mại còn lại | 1.748.257.248 | 1.840.270.788 |

24.2- Lợi ích của cổ đông thiểu số

* Công ty con BNA

| | | |
|---|---------------|---------------|
| - Chi phí đầu tư của cổ đông thiểu số (30% vốn) | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 |
| - Giá trị hợp lý của tài sản thuần (30% vốn) | 1.011.312.519 | 1.011.312.519 |
| - Phân bổ lợi ích cổ đông thiểu số phát sinh trong kỳ | (35.260.917) | |

| | | |
|---|--------------------|----------------------|
| - Lợi ích của cổ đông thiểu số BNA | 976.051.603 | 1.011.312.519 |
|---|--------------------|----------------------|

* Công ty con SSE

| | | |
|---|-------------|--|
| - Chi phí đầu tư của cổ đông thiểu số (16,26% vốn) | 650.236.000 | |
| - Giá trị hợp lý của tài sản thuần (16,26% vốn) | 650.236.000 | |
| - Phân bổ lợi ích cổ đông thiểu số phát sinh trong kỳ | 166.883 | |

| | | |
|---|--------------------|--|
| - Lợi ích của cổ đông thiểu số SEE | 650.402.883 | |
|---|--------------------|--|

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| - Cộng lợi ích của cổ đông thiểu số | 1.626.454.486 | 1.011.312.519 |
|--|----------------------|----------------------|

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Doanh thu

| | 6 tháng năm nay | 6 tháng năm trước |
|---|------------------------|--------------------------|
| - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) | 197.282.094.788 | 168.817.029.458 |

Trong đó:

| | | |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Doanh thu bán hàng hoá | 35.443.587.328 | 11.762.370.263 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 161.808.800.352 | 156.998.274.024 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 29.707.108 | 56.385.171 |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) | 19.217.439.033 | 11.145.241.446 |
|--|-----------------------|-----------------------|

Trong đó:

| | | |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Chiết khấu thương mại | 12.452.613.838 | 6.031.274.522 |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|

| | | |
|-----------------|-------------|-------------|
| + CKTM hàng hoá | 365.004.717 | 347.938.396 |
|-----------------|-------------|-------------|

| | | |
|-------------------|----------------|---------------|
| + CKTM thành phẩm | 12.087.609.121 | 5.683.336.126 |
|-------------------|----------------|---------------|

| | | |
|----------------------------|-------------------|--------------------|
| - Giảm giá hàng bán | 30.479.000 | 259.441.000 |
|----------------------------|-------------------|--------------------|

| | | |
|-----------------|---|--|
| + GGHB hàng hoá | - | |
|-----------------|---|--|

| | | |
|-------------------|------------|-------------|
| + GGHB thành phẩm | 30.479.000 | 259.441.000 |
|-------------------|------------|-------------|

| | | |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Hàng bán bị trả lại | 6.734.346.195 | 4.854.525.924 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|

| | | |
|------------------|-------------|------------|
| + HBBTL hàng hoá | 218.491.708 | 66.665.906 |
|------------------|-------------|------------|

| | | |
|--------------------|---------------|---------------|
| + HBBTL thành phẩm | 6.515.854.487 | 4.787.860.018 |
|--------------------|---------------|---------------|

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| 27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) | 178.064.655.755 | 157.671.788.012 |
|---|------------------------|------------------------|

Trong đó:

| | | |
|--|----------------|----------------|
| - Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm hàng hóa | 34.860.090.903 | 11.347.765.961 |
|--|----------------|----------------|

| | | |
|--|-----------------|-----------------|
| - Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm thành phẩm | 143.174.857.744 | 146.267.636.880 |
|--|-----------------|-----------------|

| | | |
|------------------------------------|------------|------------|
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 29.707.108 | 56.385.171 |
|------------------------------------|------------|------------|

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

| | | |
|-------------------------------|----------------|---------------|
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | 29.186.196.038 | 4.309.749.824 |
|-------------------------------|----------------|---------------|

| | | |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 84.037.188.957 | 84.161.869.404 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | 4.596.650 |
| Cộng | 113.223.384.995 | 88.476.215.878 |

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

| | | |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.830.616.013 | 1.496.499.979 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 120.000.067 | 6.960.843 |
| Cộng | 1.950.616.080 | 1.503.460.822 |

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay | 340.488.726 | 151.714.642 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 421.041.480 | 683.592.072 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.786.826.183 | 285.546.961 |
| - Chi phí tài chính khác | 26.551.263 | |
| Cộng | 2.574.907.652 | 1.120.853.675 |

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 7.978.756.077 | 3.578.288.051 |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 7.978.756.077 | 3.578.288.051 |

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

| | | |
|---|---------------------|--|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (13.758.063) | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (13.758.063) | |

VII- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Tính thời vụ của hoạt động sản xuất kinh doanh: Trong quý 2/2010 Công ty tiêu thụ các mặt hàng hạt giống để nông dân sản xuất vụ Hè – Thu, đây là vụ sản xuất chính của ngành nông nghiệp Việt Nam, nên kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2010 biến động trên 10% so quý 1/2010.

Lập ngày 20 tháng 08 năm 2010

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Lê Tôn Hùng

Nguyễn Tiến Hiệp

Hàng Phi Quang

